

Tiền Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Số: 699/TB-CQLTT

THÔNG BÁO
Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước
quý III năm 2022

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 3109/QĐ-TCQLTT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022; Quyết định số 855/QĐ-TCQLTT ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường về việc điều chỉnh giao dự toán chi Ngân sách nhà nước năm 2022 (lần 1).

Cục Quản lý thị trường tỉnh Tiền Giang thông báo công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý III năm 2022.

(Chi tiết theo biểu đính kèm).

Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở và đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý thị trường tỉnh Tiền Giang.

Cục Quản lý thị trường tỉnh Tiền Giang thông báo đến các Phòng, Đội Quản lý thị trường trực thuộc được biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Cục;
- Trang TTĐT Cục (để đăng tải);
- Lưu: VT, TC-HC



Đỗ Văn Phước

Đơn vị: Cục Quản lý thị trường tỉnh Tiền Giang
Chương: 016

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH Quý III năm 2022

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III/2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.952	3.257	21,78%	103,50%
I	Nguồn ngân sách trong nước	14.952	3.257	21,78%	103,50%
1	Chi quản lý hành chính	14.952	3.257	21,78%	103,50%
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.203	3.078	21,67%	107,51%
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	749	179	23,90%	172,12%
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

5	Chi bảo đảm xã hội				
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Tiền Giang, ngày 13 tháng 10 năm 2022

Đ. CỤC TRƯỞNG



Đỗ Văn Phước

Mã chương: 016

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý thị trường tỉnh Tiền Giang

Mã DVQHNS: 1090854



THUYẾT MINH

Tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý III năm 2022

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ghi chú
A	B	C	D	E	2	6
				Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.078.492.012	
340	341			Quản lý nhà nước	3.078.492.012	
		6000	6000	Tiền lương	1.253.941.310	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.253.941.310	
		6100	6100	Phụ cấp lương	725.755.123	
			6101	Phụ cấp chức vụ	39.783.000	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	17.164.038	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	319.246.953	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.771.400	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	19.737.732	
			6124	Phụ cấp công vụ	327.052.000	
		6150	6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	3.500.000	
			6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	3.500.000	
		6250	6250	Phúc lợi tập thể	109.705.001	
			6299	Chi khác	109.705.001	
		6300	6300	Các khoản đóng góp	293.309.183	
			6301	Bảo hiểm xã hội	227.324.919	
			6302	Bảo hiểm y tế	39.650.098	
			6303	Kinh phí công đoàn	26.334.166	
		6400	6400	Các khoản thanh toán khác cho cá	299.612.503	
			6401	Tiền ăn	147.349.999	
			6449	Chi khác	152.262.504	
		6500	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	63.968.325	
			6501	Tiền điện	29.452.547	
			6502	Tiền nước	3.696.000	
			6503	Tiền nhiên liệu	29.533.815	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.285.963	
		6550	6550	Vật tư văn phòng	169.087.361	
			6551	Văn phòng phẩm	13.391.500	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ghi chú
A	B	C	D	E	2	6
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	48.334.000	
			6553	Khoản văn phòng phẩm	10.000.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	97.361.861	
		6600	6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	18.621.649	
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.704.791	
			6603	Cước phí bưu chính	3.400.309	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	11.780.349	
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	686.200	
			6618	Khoản điện thoại	1.050.000	
		6650	6650	Hội nghị	5.560.000	
			6699	Chi phí khác	5.560.000	
		6700	6700	Công tác phí	68.490.000	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	23.840.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	17.600.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	22.550.000	
			6704	Khoản công tác phí	4.500.000	
		6750	6750	Chi phí thuê mướn	1.500.000	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.500.000	
		6900	6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	23.332.678	
			6903	Ô tô chuyên dùng	1.824.678	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	6.020.000	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	15.488.000	
		6950	6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	15.390.000	
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	15.390.000	
		7750	7750	Chi khác	13.308.879	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	4.607.765	
			7761	Chi tiếp khách	6.991.114	
			7799	Chi các khoản khác	1.710.000	
		7850	7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	13.410.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ghi chú
A	B	C	D	E	2	6
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13.410.000	
				Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	178.964.469	
340	341			Quản lý nhà nước	178.964.469	
		6300	6300	Các khoản đóng góp	15.326.700	
			6301	Bảo hiểm xã hội	11.413.500	
			6302	Bảo hiểm y tế	1.956.600	
			6303	Kinh phí công đoàn	1.304.400	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	652.200	
		6500	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	25.812.769	
			6503	Tiền nhiên liệu	25.812.769	
		6700	6700	Công tác phí	45.480.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	24.480.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	21.000.000	
		6750	6750	Chi phí thuê mướn	65.220.000	
			6757	Thuê lao động trong nước	65.220.000	
		7000	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	27.125.000	
			7049	Chi khác	27.125.000	
				Tổng cộng	3.257.456.481	